



Name:.....

Class: 3A1

PHIẾU GIAO BÀI TIẾNG ANH (04 - 08 / 04 / 2022)

Thời gian	Nội dung học: Unit 8 – Grammar 1 (trang 122)																						
Thứ 2 (04/04)	1) Nghe, chỉ tay vào đúng từ và đọc theo (2 lần) Con mở “Track 1” để nghe bài. <table><thead><tr><th>-ed adjectives (describe a feeling)</th><th>-ing adjectives (describe the characteristic)</th></tr></thead><tbody><tr><td>interested</td><td>interesting</td></tr><tr><td>frightened</td><td>frightening</td></tr><tr><td>amazed</td><td>amazing</td></tr><tr><td>bored</td><td>boring</td></tr><tr><td>surprised</td><td>surprising</td></tr><tr><td>embarrassed</td><td>embarrassing</td></tr><tr><td>worried</td><td>worrying</td></tr><tr><td>excited</td><td>exciting</td></tr><tr><td>confused</td><td>confusing</td></tr><tr><td>disappointed</td><td>disappointing</td></tr></tbody></table> 2) Con chép bảng trên vào vở. 3) Làm phiếu số 1 trên https://www.liveworksheets.com/workbooks/	-ed adjectives (describe a feeling)	-ing adjectives (describe the characteristic)	interested	interesting	frightened	frightening	amazed	amazing	bored	boring	surprised	surprising	embarrassed	embarrassing	worried	worrying	excited	exciting	confused	confusing	disappointed	disappointing
-ed adjectives (describe a feeling)	-ing adjectives (describe the characteristic)																						
interested	interesting																						
frightened	frightening																						
amazed	amazing																						
bored	boring																						
surprised	surprising																						
embarrassed	embarrassing																						
worried	worrying																						
excited	exciting																						
confused	confusing																						
disappointed	disappointing																						

1) Nghe, chỉ tay vào đúng từ và đọc theo (2 lần)

Con mở “Track 1” để nghe bài.

Thứ 3
(05/04)

-ed adjectives (describe a feeling)	-ing adjectives (describe the characteristic)
interest ed	interest ing
frighten ed	frighten ing
amaz ed	amaz ing
bore d	bore ing
surpris ed	surpris ing
embarrass ed	embarrass ing
worri ed	worri ing
excite d	excite ing
confus ed	confus ing
disappoint ed	disappoint ing

2) Nghe, chỉ tay vào đúng câu và đọc theo (2 lần)
Con mở "Track 2" để nghe bài.

1



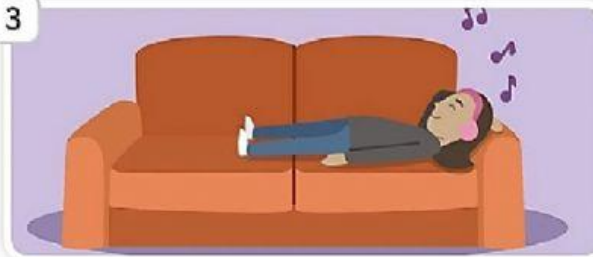
The rollercoaster was **exciting**. Tyrone was **excited**.

2



Riding a bike uphill is very **tiring**. I'm so **tired** now.

3



Gemma felt **relaxed** when she listened to **relaxing** music.

4



Dad gave Mom a **surprising** birthday gift. She was **surprised** when she opened it.

3) Làm phiếu số 2 trên <https://www.liveworksheets.com/workbooks/>

1) Nghe, chỉ tay vào đúng từ và đọc theo (2 lần)

Con mở “Track 1” để nghe bài.

Thứ 4
(06/04)

-ed adjectives (describe a feeling)	-ing adjectives (describe the characteristic)
interest ed	interest ing
frighten ed	frighten ing
amaz ed	amaz ing
bore d	bore ing
surpris ed	surpris ing
embarrass ed	embarrass ing
worri ed	worri ing
excite d	excite ing
confus ed	confus ing
disappoint ed	disappoint ing

2) Nghe, chỉ tay vào đúng câu và đọc theo (2 lần)
Con mở "Track 2" để nghe bài.

1



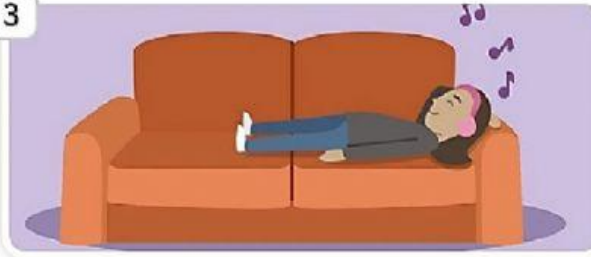
The rollercoaster was **exciting**. Tyrone was **excited**.

2



Riding a bike uphill is very **tiring**. I'm so **tired** now.

3



Gemma felt **relaxed** when she listened to **relaxing** music.

4



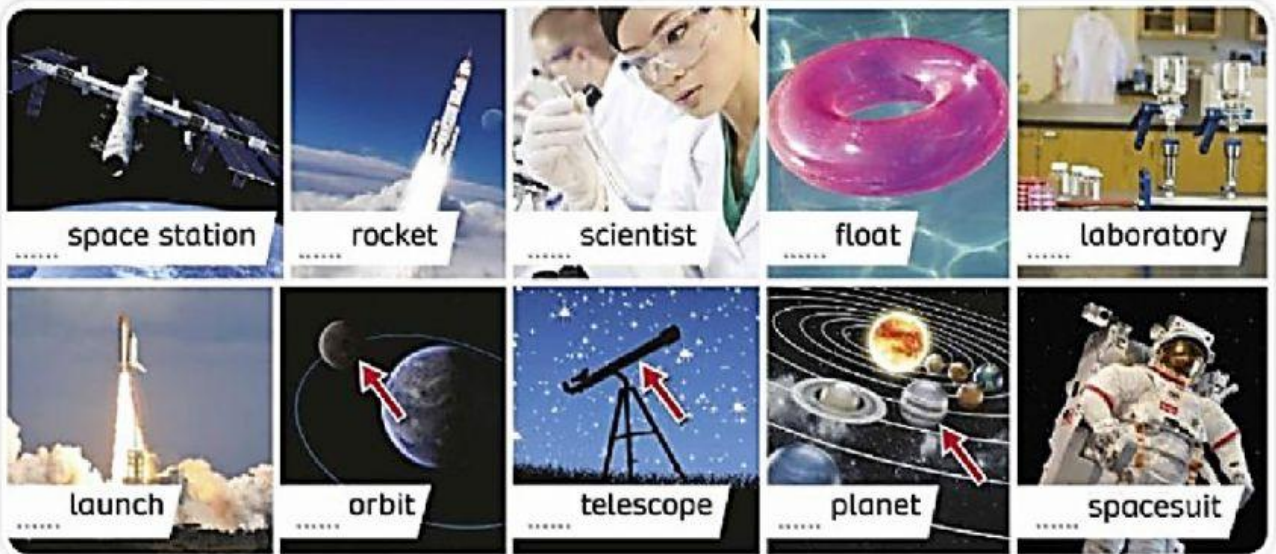
Dad gave Mom a **surprising** birthday gift. She was **surprised** when she opened it.

3) Làm bài trang 106, 107 sách Workbook.

1) Nghe, chỉ tay vào đúng từ và đọc theo (3 lần)

Con mở “Track 3” để nghe bài.

Thứ 5
(07/04)



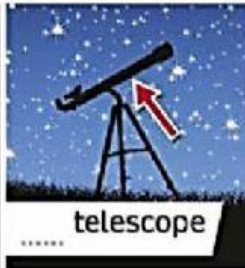
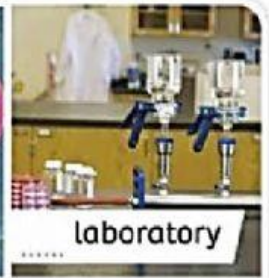
2) Con luyện viết từ mới: space station, rocket, scientist, float, laboratory

3) Làm phiếu số 3, 4 trên <https://www.liveworksheets.com/workbooks/>

1) Nghe, chỉ tay vào đúng từ và đọc theo (3 lần)

Con mở "Track 3" để nghe bài.

Thứ 6
(08/04)



2) Con luyện viết từ mới: launch, orbit, telescope, planet, spacesuit

3) Làm phiếu số 5 trên <https://www.liveworksheets.com/workbooks/>

4) Con làm bài trang 108 sách Workbook.

~ THE END ~